TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2018/HS-ST
Ngày 09-02-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN, TỈNH LÀO CAI.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Vĩnh Thái

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Nguyễn Thị Thủy.

- Ông Lê Hoàng Chuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Nam - Thư ký tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện văn Bàn, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 03/2018/TLST-HS ngày 17 tháng 01 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/ QĐXXST-HS ngày 29 tháng 01 năm 2018 đối với các bị cáo:

1/ Nguyễn Văn P, sinh ngày 12/3/1993, tại huyện H, tỉnh N.

Nơi cư trú: Bản L, xã C, huyện B, tỉnh L.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: Lớp 10/12.

Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam.

Con ông: Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973. Hiện trú tại xã C, huyện B, tỉnh L.

Tiền án: Không;

Tiền sự: Năm 2016 bị Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, ngày 25/8/2017 đã chấp hành xong trở về địa phương.

Gia đình có 04 chị em, bị cáo là con thứ hai. Bị cáo chưa có vợ, con.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/11/2017 đến nay tại Công an huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai - Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2/ Đặng Văn N, sinh ngày 19/8/1991, tại huyện B, tỉnh L.

Nơi cư trú: Bản L, xã C, huyện B, tỉnh L.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: Lớp 6/12.

Dân tộc: Dao; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam.

Con ông: Đặng Văn M, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965. Hiện trú tại xã C, huyện B, tỉnh L.

Tiền án: Ngày 26/4/2016 bị Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên xử phạt 09 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", ngày 20/10/2016 chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương.

Tiền sự: Không;

Gia đình có 05 anh, chị em, bị cáo là con thứ tư. Bị cáo chưa có vợ, con.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/11/2017 đến nay tại Công an huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai - Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3/ Trần Văn T, sinh ngày 06/7/1975, tại huyện L, tỉnh H.

Nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Y.

Nghề nghiệp: Trồng trọt; Trình độ văn hóa: Lớp 0/12.

Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam.

Con ông: Trần Văn L, sinh năm 1952 và bà Phạm Thị C, sinh năm 1954. Hiện trú tại xã L, huyện V, tỉnh Y.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Gia đình có 08 chị em, bị cáo là con thứ hai.

Vợ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1971 (đã chết); Vợ 2: Lê Thị C, sinh năm 1979 hiện trú tại xã L, huyện V, tỉnh Y. bị cáo có 03 con: lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 2008.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" - Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: - Anh Lý Văn H, sinh năm 1991 - Vắng mặt.

- Chị: Đặng Thị H, sinh năm 1999 - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đặng Thị H: Anh Lý Văn H, sinh năm 1991 - Vắng mặt.

Đều cư trú tại: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh L.

- *Người người làm chứng:* + Anh Ngô Đức L - Vắng mặt.

+ Anh Trần Văn C - Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị M - Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn T - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 08 giờ 00 phút ngày 07/11/2017, Nguyễn Văn P gọi điện thoại rủ Đặng Văn N đi trộm cắp xe máy bán lấy tiền tiêu sài, sau đó điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Newindo, BKS: 21V3 - 5826 đến khu vực Km 202 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đón N và cùng nhau đi vào hướng thị trấn K, huyện V. Khoảng 09 giờ, khi đến Km 94 + 100 quốc lộ 279 thuộc thôn N, xã T, huyện V nhìn thấy xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave Alpha BKS: 24V1 - 065.31 của anh Lý Văn H, để ở ven đường. P tiếp tục điều khiển xe đi tiếp khoảng 02 km rồi quay lại, đi qua vị trí để xe mô tô của anh H khoảng 20 mét thì dừng lại và bảo N: "mày đi lấy xe đi", do sợ nên N bảo P: "Để tao đi xe này cho, mày lấy đi", P rút chìa khóa xe đang đi và đi đến vị trí để xe mô tô của anh Lý Văn H, còn N đứng ngoài cảnh giới. P dùng chìa khóa tra vào ổ khóa xe rồi vặn mở được ổ khóa điện, P quay đầu xe rồi trôi xe đến vị trí N đang đợi và đưa chìa khóa xe cho N, rồi nổ máy chiếc xe trộm cắp được đi trước về hướng xã B, huyện B, còn N đi xe mô tô BKS: 21V3 - 5826 theo sau. Khoảng 11 giờ cùng ngày, P và N đến xã L, huyện V, tỉnh Y tìm gặp Ngô Đức L - sinh năm 1992, trú tại thôn T, xã L, huyện V và Trần Văn C sinh năm 1986 trú tại thôn T, xã L, huyện V để bán xe. Do C không có nhà nên L bảo với P: "Mày cứ đi đâu đi, tối anh C mới về". P điều khiển xe đi ra hướng trung tâm xã L để đón N; rồi giấu xe trộm cắp được vào ven đường mòn phía sau cách nhà C khoảng 100 mét và đi về xã B, huyện B chơi.

Đến khoảng 21 giờ cùng ngày, C gọi điện thoại bảo P đến nhà C để xem xe. Sau đó, C đến nhà anh trai là Trần Văn T nhờ sang xem xe giúp. C quay về nhà thấy P và N đến, P và C cùng nhau đi tìm L, còn N ngồi ở bàn uống nước trước cửa đợi. Khi gặp L, cả ba quay lại nhà C rồi cùng nhau đi ra đường mòn phía sau nhà C để xem xe. Tại đây, C hỏi P: "Xe này chú bán bao nhiêu?", P nói: "Bốn triệu", C bảo: "Triệu rưỡi chú có bán không?". Lúc này, T cũng đến và hỏi P: "Xe nhảy à", P trả lời: "Vâng, cách nhà em ba bốn mươi cây cơ". T quay ra hỏi C: "Xe này chú trả bao nhiêu rồi?", C nói: "Em trả triệu rưỡi". T quay sang hỏi P: "Triệu rưỡi chú có bán không?", P nói: "Triệu rưỡi thì em đem đủn xuống sông". T nghe P nói vậy cũng nói: "Thế mày mang ra sông mà đủn" và đi về nhà C trước. C thấy vậy bảo với P: "Giá đấy tao không mua được đâu, mày mang bán đâu thì bán". Khi T quay ra nhà C thì gặp N, N hỏi "Thế thằng P nó bán bao nhiêu?", T nói: "Bốn triệu". N lại hỏi "Thế anh mua được bao nhiêu?", T nói: "Anh chỉ mua được hai triệu thôi", N bảo với T: "Thôi anh cho bọn em xin thêm năm trăm đổ xăng", T đồng ý và lấy 2.500.000đ ra đưa cho N, đúng lúc này, P, L và C dắt xe về đến quán thì T nói lại với C: "Thằng kia nó bán hai triệu rưỡi, anh lấy rồi", C trả lời: "Anh lấy rồi thì thôi". N thấy P đi ra nên bảo với P: "Thôi bán được bao nhiêu thì bán đi còn về, ông kia trả hai triệu rưỡi, tao bán rồi" đồng thời đưa số tiền T vừa trả cho P, P cầm tiền và chia cho N 1.000.000đ, về nhà gửi mẹ là bà Nguyễn Thị M 500.000đ. Đến ngày 08/11/2017 Đặng Văn N ra đầu thú và giao nộp 340.000đ; ngày 9/11/2017 Nguyễn Văn P ra đầu thú, giao nộp 500.000đ và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Tại bản cáo trạng số: 04/KSĐT ngày 17/01/2017 của Viện kiểm sát nhân dân Văn Bàn quyết định truy tố ra trước Toà án nhân dân huyện Văn Bàn để xét xử các bị cáo Nguyễn Văn P, Đặng Văn N về tội *"Trộm cắp tài sản"* theo khoản 1 Điều

138; bị cáo Trần Văn T về tội "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*" theo khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn, qua thẩm vấn làm rõ đã nêu quan điểm luận tội và đề nghị hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn P, Đặng Văn N phạm tội "Trộm cắp tài sản"; Trần Văn T phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có."

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 138; điểm g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P từ 09 tháng đến 12 tháng tù.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 138; điểm g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Đặng Văn N từ 09 tháng đến 12 tháng tù.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 250; điểm g, h, p khoản 1 Điều 46; Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo Trần Văn T từ 06 tháng đến 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng. Giao bị cáo Trần Văn T cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Y giám sát, giáo dục.

Về vật chứng: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước 500.000 tiền do phạm tội mà có bị cáo Nguyễn Văn P giao nộp. Truy thu của bị cáo Nguyên Văn P 1.000.000đ tiền do phạm tội mà có.

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước 340.000 tiền do phạm tội mà có bị cáo Đặng Văn N giao nộp. Tịch thu sung công quỹ nhà nước 500.000 tiền do phạm tội mà có bà Nguyễn Thị M giao nộp. Truy thu của bị cáo Đặng Văn N 160.000đ tiền do phạm tội mà có.

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, lời khai của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố xét xử: Đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của bộ luật tố tụng hình sự.

Người bị hại vắng mặt tại phiên Tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Phiên tòa vắng mặt người làm chứng nhưng đã có lời khai tại cơ quan điều tra.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận: Khoảng 08 giờ 00 phút ngày 07/11/2017, Nguyễn Văn P gọi điện thoại rủ Đặng Văn N đi trộm cắp xe máy bán lấy tiền tiêu sài. Lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu, các bị cáo đã trộm cắp một xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave Alpha BKS: 24V1 -

065.31 của anh Lý Văn H để ở ven đường. Sau khi trộm cắp được xe máy các bị cáo điều khiển xuống thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Y và bán cho Trần Văn T, T biết xe do P và N bán là tài sản do trộm cắp mà có nhưng vẫn mua với giá 2.500.000đ.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 29/KL-ĐGTS ngày 09/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Văn Bàn, kết luận: xe mô tô Honda Wave ALPHA BKS: 24V1- 065.31 trị giá 11.100.000đ.

Như vậy lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai người bị hại và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Các bị cáo Nguyễn Văn P, Đặng Văn N trộm cắp tài sản của người khác có trị giá 11.100.000đ *(mười một triệu một trăm nghìn đồng)*. Bị cáo Trần Văn T tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, có trị giá 11.100.000đ *(mười một triệu một trăm nghìn đồng)*. Do vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận Nguyễn Văn P, Đặng Văn N phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138; Trần Văn T phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 mà Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn truy tố là đúng người, đúng tội.

Trong hành vi trộm cắp tài sản có đồng phạm trong đó: Bị cáo Nguyễn Văn P là người khởi xướng, trực tiếp thực hiện hành vi trộm tài sản do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm chính với vai trò là người thực hành. Bị cáo Đặng Văn N cùng tích cực thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, do vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm đồng phạm với vai trò là người thực hành.

[3] Hội đồng xét xử đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội và nhân thân của các bị cáo như sau: Hành vi của bị cáo đã gây mất trật tự trị an tại địa phương, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến trật tự công cộng ở địa phương. Là những người khỏe mạnh, có bị cáo đã có gia đình nhưng các bị cáo không chịu tu dưỡng rèn luyện bản thân, bị cáo P và N còn nghiện ma túy. Các bị cáo lười lao động nên có hành vi xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có để có tiền tiêu sài. Bị cáo P từng bị Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên xử phạt 01 năm tù về tội "Trộm cắp tài sản" đã được xóa án tích và năm 2016 bị Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, ngày 25/8/2017 đã chấp hành xong trở về địa phương nhưng không lấy đó làm bài học mà vẫn tiếp tục phạm tội. Vì vậy cần phải xử lý các bị cáo với một mức án tương xứng với hành vi phạm tội để cải tạo giáo dục các bị cáo thành công dân có ích cho xã hội và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Đặng Văn N ngày 26/4/2016 bị Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên xử phạt 09 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", ngày 20/10/2016 chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương như vậy lần phạm tội này là tái phạm nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "tái phạm" theo điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Đối với bị cáo Nguyễn Văn P: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thành khẩn khai báo; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; sau khi có hành vi vi phạm

pháp luật đã ra đầu thú; là đối tượng nghiện ma túy, không có việc làm ổn định, không có tài sản riêng.

- Đối với Đặng Văn N: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thành khẩn khai báo; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; sau khi có hành vi vi phạm pháp luật đã ra đầu thú; có bà nội có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước được nhà nước tặng thưởng huy chương; là đối tượng nghiện ma túy, không có việc làm ổn định, không có tài sản riêng.

- Đối với Trần Văn T: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thành khẩn khai báo; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Thu nhập chủ yếu từ trồng trọt thu nhập chỉ đủ ăn, gia đình thuộc diện hội nghèo của xã.

Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm g, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 nên xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo và không áp dụng hình phạt bổ sung để thể hiện tính khoan hồng của pháp luật. Đối với Trần Văn T, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, ngoài lần vi phạm này bị cáo luôn chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương chính sách pháp luật của nhà nước, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân nên không cần thiết phải cách li khỏi xã hội cũng đủ cải tạo giáo dục bị cáo thành công dân có ích cho xã hội và phòng ngừa chung.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Cơ quan điều tra thu hồi xe mô tô do các bị cáo trộm cắp trả lại cho anh Lý Văn H và chị Đặng Thị H là chủ sở hữu hợp pháp. Anh H, chị H không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự nên cần công nhận.

[7] Về vật chứng: - Xe mô tô nhãn hiệu NEWINDO, màu sơn đen; BKS 21V3 - 5826 bị cáo P dùng để đi trộm cắp tài sản là của ông Nguyễn Văn T, ông T không biết bị cáo P dùng để đi trộm cắp tài sản, Cơ quan điều tra đã trả lại cho ông T nên không đề cập giải quyết.

- Số tiền 2.500.000đ các bị cáo phạm tội mà có, trong đó bị cáo P hưởng 1.500.000đ, bị cáo N hưởng 1.000.000đ. Khi ra đầu thú bị cáo Nguyễn Văn P giao nộp 500.000đ cần tịch thu sung công quỹ nhà nước còn lại 1.000.000đ cần truy thu sung công quỹ nhà nước. Bị cáo N khi ra đầu thú giao nộp 340.000đ và bà Nguyễn Thị M mẹ bị cáo N giao nộp 500.000đ (tiền do phạm tội mà có bị cáo N gửi bà M) cần tịch thu sung công quỹ nhà nước phần còn lại 160.000đ cần truy thu sung công quỹ nhà nước.

- Đối với 02 chiếc điện thoại các bị cáo dùng để liên lạc đi trộm cắp tài sản, quá trình điều tra không thu hồi được nên không đề cập xử lý.

[8] Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí vụ án theo quy định pháp luật.

Quá trình điều tra không đủ chứng cứ chứng minh Ngô Đức L, Trần Văn C bảo bị cáo Nguyễn Văn P lấy trộm xe mô tô mang xuống bán cho mình nên không đề cập xử lý.

Đối với bà Nguyễn Thị M đã cất giữ hộ bị cáo Đặng Văn N số tiền 500.000đ nhưng không biết là tài sản do phạm tội mà có nên không đề cập xử lý.

Đối với ông Nguyễn Văn T không biết bị cáo Nguyễn Văn P mang xe mô tô BKS: 21V3-5826 để đi trộm cắp tài sản nên không đề cập xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn P, Đặng Văn N phạm tội "Trộm cắp tài sản". Bị cáo Trần Văn T phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 138; điểm g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/11/2017 ngày tạm giữ, tạm giam bị cáo.

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 138; điểm g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Đặng Văn N 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/11/ 2017 ngày tạm giữ, tạm giam bị cáo.

Áp dụng khoản 1 Điều 250; điểm h, p khoản 1 Điều 46; khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo Trần Văn T 08 (tám) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 16 (mười sáu) tháng kể từ ngày tuyên án. Giao bị cáo Trần Văn T cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Y giám sát, giáo dục.

- Về trách nhiệm dân sự: Công nhận cơ quan điều tra đã trả lại: 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave ALPHA biển kiểm soát: 24V1- 065.31 cho anh Lý Văn H và chị Đặng Thị H là chủ sở hữu hợp pháp.

Về vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước 500.000 *(năm trăm nghìn đồng)* tiền do phạm tội mà có bị cáo Nguyễn Văn P giao nộp. Truy thu của bị cáo Nguyên Văn P 1.000.000đ *(một triệu đồng)* tiền do phạm tội mà có.

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước 340.000 *(ba trăm bốn mươi nghìn đồng)* tiền do phạm tội mà có bị cáo Đặng Văn N giao nộp. Tịch thu sung công quỹ nhà nước 500.000 *(năm trăm nghìn đồng)* tiền do phạm tội mà có bà Nguyễn Thị M giao nộp. Truy thu của bị cáo Đặng Văn N 160.000đ *(một trăm sáu mươi nghìn đồng)* tiền do phạm tội mà có.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Các bị cáo Nguyễn Văn P, Đặng Văn N, Trần Văn T mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ *(hai trăm nghìn đồng)* tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Báo cho các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, điều 7, điều 7a và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xét xử công khai sơ thẩm kết thúc hồi 16 giờ 30 phút cùng ngày 09/02/2018.

Nơi nhận
- TAND Tỉnh(01);
- VKSND huyện(02);
- Công an huyện(02);
- Bị cáo(03);
- Người bị hại(02);
- THAHS, THADS(05);
- Lưu HS, VP(03).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Vĩnh Thái